VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

(Tiếp theo Công báo số 1091 + 1092)

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC 40% hoặc CTSH
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTH
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC 40% hoặc CTSH
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
8402.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10	- Nồi hơi	RVC 40% hoặc CTSH
8403.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC 40% hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC 40% hoặc CTSH
8404.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC 40% hoặc CTSH
8405.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tua bin loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
8406.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC 40% hoặc CTH
8407.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC 40% hoặc CTH
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC 40% hoặc CTH
8407.90	- Động cơ khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC 40% hoặc CTH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC 40% hoặc CTH
8408.90	- Động cơ khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC 40% hoặc CTH
8409.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC 40% hoặc CTH
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC 40% hoặc CTH
8411.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC 40% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC 40% hoặc CTSH
8412.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC 40% hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8412.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC 40% hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.40	- Bơm bê tông	RVC 40% hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	RVC 40% hoặc CTSH
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	RVC 40% hoặc CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.10	- Bơm chân không	RVC 40% hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC 40% hoặc CTSH
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.80	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8414.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC 40% hoặc CTSH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC 40% hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC 40% hoặc CTSH
8415.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC 40% hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8416.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC 40% hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8417.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC 40% hoặc CTSH
8418.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC 40% hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC 40% hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC 40% hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC 40% hoặc CTH
8418.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện**	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC 40% hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- - - Hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8419.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8420.91	- - Trục cán:	RVC 40% hoặc CTH
8420.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	RVC 40% hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC 40% hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC 40% hoặc CTSH
8421.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	RVC 40% hoặc CTH
8421.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8422.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC 40% hoặc CTSH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC 40% hoặc CTSH
8422.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC 40% hoặc CTH
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8424.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8425.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8425.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC 40% hoặc CTH
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC 40% hoặc CTH
8425.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC 40% hoặc CTH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC 40% hoặc CTH
8426.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8426.20	- Cần trục tháp	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC 40% hoặc CTH
8426.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC 40% hoặc CTH
8426.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC 40% hoặc CTH
8427.20	- Xe tự hành khác	RVC 40% hoặc CTH
8427.90	- Các loại xe khác	RVC 40% hoặc CTH
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	RVC 40% hoặc CTH
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC 40% hoặc CTH
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC 40% hoặc CTH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC 40% hoặc CTH
8428.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC 40% hoặc CTH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC 40% hoặc CTH
8428.90	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8429.11	- - Loại bánh xích	RVC 40% hoặc CTH
8429.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8429.20	- Máy san đất	RVC 40% hoặc CTH
8429.30	- Máy cạp	RVC 40% hoặc CTH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC 40% hoặc CTH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC 40% hoặc CTH
8429.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC 40% hoặc CTH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
8430.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
8430.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC 40% hoặc CTH
8430.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	RVC 40% hoặc CTH
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	RVC 40% hoặc CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8431.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC 40% hoặc CTH
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC 40% hoặc CTH
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC 40% hoặc CTH
8431.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
8432.10	- Máy cày	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	- - Bừa đĩa	RVC 40% hoặc CTSH
8432.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC 40% hoặc CTSH
8432.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC 40% hoặc CTSH
8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC 40% hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8432.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC 40% hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC 40% hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC 40% hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	RVC 40% hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC 40% hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8433.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8434.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8435.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC 40% hoặc CTH
8436.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC 40% hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8437.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC 40% hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.80	- Máy loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8438.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC 40% hoặc CTSH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC 40% hoặc CTH
8439.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8440.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.80	- Máy loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8441.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC 40% hoặc CTSH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	RVC 40% hoặc CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC 40% hoặc CTH
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC 40% hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8443.13	- - Máy in offset khác	RVC 40% hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo(1)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	RVC 40% hoặc CTSH
8443.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC 40% hoặc CTSH
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC 40% hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC 40% hoặc CTH
8443.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8444.00	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	RVC 40% hoặc CTH
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	RVC 40% hoặc CTH
8445.12	- - Máy chải kỹ:	RVC 40% hoặc CTH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC 40% hoặc CTH
8445.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC 40% hoặc CTH
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC 40% hoặc CTH
8445.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC 40% hoặc CTH
8446.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC 40% hoặc CTH
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	RVC 40% hoặc CTH
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	RVC 40% hoặc CTH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC 40% hoặc CTH
8447.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC 40% hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8448.31	- - Kim chải	RVC 40% hoặc CTH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC 40% hoặc CTH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC 40% hoặc CTH
8448.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC 40% hoặc CTH
8448.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC 40% hoặc CTH
8448.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8449.00	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	RVC 40% hoặc CTH
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8450.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8451.10	- Máy giặt khô	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.80	- Máy loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8451.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	RVC 40% hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	RVC 40% hoặc CTH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	RVC 40% hoặc CTH
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC 40% hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC 40% hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8453.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454.10	- Lò thổi	RVC 40% hoặc CTSH
8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC 40% hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	RVC 40% hoặc CTSH
8454.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455.10	- Máy cán ống	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC 40% hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	RVC 40% hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC 40% hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	RVC 40% hoặc CTH
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC 40% hoặc CTH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	RVC 40% hoặc CTH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC 40% hoặc CTH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC 40% hoặc CTH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	RVC 40% hoặc CTH
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC 40% hoặc CTH
8456.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	RVC 40% hoặc CTH
8457.20	- Máy một vị trí gia công	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC 40% hoặc CTH
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	RVC 40% hoặc CTH
8458.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8458.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy doa khác:	
8459.41	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8459.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- -Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy mài khác:	
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8460.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	RVC 40% hoặc CTH
8460.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC 40% hoặc CTH
8460.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC 40% hoặc CTH
8461.30	- Máy chuốt:	RVC 40% hoặc CTH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC 40% hoặc CTH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC 40% hoặc CTH
8461.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	RVC 40% hoặc CTH
8462.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8462.91	- - Máy ép thủy lực	RVC 40% hoặc CTH
8462.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
8463.20	- Máy lăn ren:	RVC 40% hoặc CTH
8463.30	- Máy gia công dây:	RVC 40% hoặc CTH
8463.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
8464.10	- Máy cưa:	RVC 40% hoặc CTH
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	RVC 40% hoặc CTH
8464.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8465.20	- Trung tâm gia công	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	RVC 40% hoặc CTH
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	RVC 40% hoặc CTH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	RVC 40% hoặc CTH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC 40% hoặc CTH
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	RVC 40% hoặc CTH
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC 40% hoặc CTH
8465.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	RVC 40% hoặc CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	RVC 40% hoặc CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC 40% hoặc CTH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC 40% hoặc CTH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	RVC 40% hoặc CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC 40% hoặc CTH
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC 40% hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8467.22	- - Cưa	RVC 40% hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	RVC 40% hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	RVC 40% hoặc CTH
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 8407
8467.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 8407
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC 40% hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTSH
8468.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC 40% hoặc CTH
8470.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8470.30	- Máy tính khác	RVC 40% hoặc CTH
8470.50	- Máy tính tiền	RVC 40% hoặc CTH
8470.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC 40% hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472.10	- Máy nhân bản:	RVC 40% hoặc CTH
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	RVC 40% hoặc CTH
8472.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	RVC 40% hoặc CTH
8473.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	RVC 40% hoặc CTH
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	RVC 40% hoặc CTH
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	RVC 40% hoặc CTH
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8474.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
8475.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8475.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.29 đến 8476.89
8476.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 hoặc từ 8476.81 đến 8476.89
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.29 hoặc 8476.89
8476.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.81
8476.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477.10	- Máy đúc phun:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	RVC 40% hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	RVC 40% hoặc CTSH
8477.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8477.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478.10	- Máy:	RVC 40% hoặc CTSH
8478.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC 40% hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC 40% hoặc CTSH
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC 40% hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8479.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC 40% hoặc CTH
8480.20	- Đế khuôn	RVC 40% hoặc CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC 40% hoặc CTH
8480.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC 40% hoặc CTH
8480.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481.10	- Van giảm áp:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8481.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482.10	- Ổ bi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.30	- Ổ đũa cầu	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.40	- Ổ đũa kim	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đũa	RVC 40% hoặc CTH
8482.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC 40%
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	RVC 40% hoặc CTH
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	RVC 40% hoặc CTH
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC 40% hoặc CTH
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC 40% hoặc CTH
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC 40% hoặc CTH
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	RVC 40% hoặc CTH
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	RVC 40% hoặc CTH
8484.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC 40% hoặc CTSH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC 40% hoặc CTSH
8487.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC 40% hoặc CTH
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC 40% hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	RVC 40% hoặc CTH
8502.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC 40% hoặc CTH
8503.00	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	RVC 40% hoặc CTH
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC 40% hoặc CTSH
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.50	- Bằng liti	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.60	- Bằng kẽm - khí:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC 40%
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:	RVC 40%
8507.30	- Bằng niken - cađimi:	RVC 40%
8507.40	- Bằng niken - sắt:	RVC 40%
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	RVC 40%
8507.60	- Bằng ion liti:	RVC 40%
8507.80	- Ắc quy khác:	RVC 40%
8507.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
8510.10	- Máy cạo	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.20	- Tông đơ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8510.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511.10	- Bugi đánh lửa :	RVC 40%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC 40%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	RVC 40%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC 40%
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC 40%
8511.80	- Thiết bị khác:	RVC 40%
8511.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC 40%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC 40%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	RVC 40%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC 40%
8512.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8513.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8515.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.50	- Lò vi sóng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.18	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	RVC 40% hoặc CTH
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC 40% hoặc CTH
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTH
8519.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8521.10	- Loại dùng băng từ:	RVC 40% hoặc CTH
8521.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	RVC 40% hoặc CTH
8522.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8523.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.80	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50	- Thiết bị phát	RVC 40% hoặc CTH
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC 40% hoặc CTH
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Ra đa:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	RVC 40% hoặc CTSH
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC 40% hoặc CTSH
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Màn hình khác:	
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy chiếu:	
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.72	- - Loại khác, màu:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	RVC 40% hoặc CTH
8529.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	RVC 40% hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTSH
8530.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tụ điện cố định khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8534.00	**Mạch in**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10	- Cầu chì	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC 40% hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	RVC 40% hoặc CTH
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC 40% hoặc CTH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC 40% hoặc CTH
8536.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	RVC 40% hoặc CTH
8536.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC 40% hoặc CTH
8536.90	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
8538.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8539.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	- - Loại màu	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC 40% hoặc CTSH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC 40% hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia âm cực khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	RVC 40% hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	RVC 40% hoặc CTH
8540.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	RVC 40% hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC 40% hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC 40% hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC 40% hoặc CTSH
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8543.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	RVC 40% hoặc CTH
8544.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	RVC 40% hoặc CTH
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	RVC 40% hoặc CTH
8544.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8544.70	- Cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	RVC 40% hoặc CTH
8545.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8545.20	- Chổi than	RVC 40% hoặc CTH
8545.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10	- Bằng thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	RVC 40% hoặc CTH
8546.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC 40% hoặc CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC 40% hoặc CTH
8547.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8548.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 86 - Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại		
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8601.20	- Loại chạy bằng ắc quy điện	RVC 40% hoặc CTH
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	RVC 40% hoặc CTH
8602.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8603.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8604.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)**	RVC 40% hoặc CTH
8605.00	**Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	RVC 40% hoặc CTH
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC 40% hoặc CTH
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	RVC 40% hoặc CTH
8606.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8607.21	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	RVC 40% hoặc CTH
8607.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8608.00	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	RVC 40% hoặc CTH
8609.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng		
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	RVC 40% hoặc CTH
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1):	RVC 40%
8701.30	- Xe kéo bánh xích	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.95	- - Trên 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC 40%
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC 40%
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC 40%
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC 40%
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC 40%
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC 40%
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC 40%
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8703.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC 40%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC 40%
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	RVC 40%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	RVC 40%
8704.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
8705.10	- Xe cần cẩu	RVC 40% hoặc CTH
8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC 40% hoặc CTH
8705.30	- Xe chữa cháy	RVC 40% hoặc CTH
8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC 40% hoặc CTH
8705.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8706.00	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC 40%
8707.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC 40% + CTSH
8708.29	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC 40%
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC 40%
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.99	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên	
	- Xe:	
8709.11	- - Loại chạy điện	RVC 40% hoặc CTH
8709.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8709.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8710.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	RVC 40% hoặc CC
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC 40%
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC 40%
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC 40%
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC 40%
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC 40%
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8711.90	- Loại khác:	RVC 40%
8712.00	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	RVC 40% hoặc CTH
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC 40% hoặc CTH
8713.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	RVC 40%
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	RVC 40%
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC 40%
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.95	- - Yên xe:	RVC 40%
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.99	- - Loại khác:	RVC 40%
8715.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC 40% hoặc CTH
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC 40% hoặc CTH
8716.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC 40% hoặc CTH
8716.80	- Xe khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng		
8801.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	RVC 40% hoặc CTH
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC 40% hoặc CTH
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	RVC 40% hoặc CTH
8803.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8805.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi		
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	RVC 40% hoặc CTH
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	RVC 40% hoặc CTH
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	RVC 40% hoặc CTH
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8902.00	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	RVC 40% hoặc CTH
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC 40% hoặc CTH
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8903.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8904.00	**Tàu kéo và tàu đẩy**	RVC 40% hoặc CTH
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC 40% hoặc CTH
8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC 40% hoặc CTH
8905.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10	- Tàu chiến	RVC 40% hoặc CTH
8906.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
8907.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8908.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 90 - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC 40% hoặc CTH
9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC 40% hoặc CTH
9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC 40% hoặc CTH
9002.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC 40% hoặc CTH
9002.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11	- - Bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC 40% hoặc CTSH
9003.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10	- Kính râm	RVC 40% hoặc CTH
9004.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC 40% hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	RVC 40% hoặc CTH
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
9006.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10	- Máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9007.20	- Máy chiếu phim:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH
9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC 40% hoặc CTH
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	RVC 40% hoặc CTSH
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC 40% hoặc CTSH
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC 40% hoặc CTSH
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC 40% hoặc CTSH
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC 40% hoặc CTSH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC 40% hoặc CTSH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC 40% hoặc CTSH
9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC 40% hoặc CTSH
9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9016.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	RVC 40% hoặc CTH
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9020.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	RVC 40% hoặc CTH
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC 40% hoặc CTH
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21	- - Răng giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31	- - Khớp giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC 40% hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC 40% hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC 40% hoặc CTSH
9022.30	- Ống phát tia X	RVC 40% hoặc CTSH
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9023.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	RVC 40% hoặc CTH
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC 40% hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28;**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC 40% hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC 40% hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC 40% hoặc CTSH
9032.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
9033.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng		
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9101.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9101.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9101.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9101.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9102.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9102.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
9103.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9104.00	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	RVC 40% hoặc CTH
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH
9105.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**	
9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	RVC 40% hoặc CTH
9106.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9107.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9108.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9108.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9109.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC 40% hoặc CTH
9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTSH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC 40% hoặc CTSH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9111.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20	- Vỏ	RVC 40% hoặc CTH
9112.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC 40% hoặc CTH
9113.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	RVC 40% hoặc CTH
9114.30	- Mặt số	RVC 40% hoặc CTH
9114.40	- Mâm và trục	RVC 40% hoặc CTH
9114.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10	- Đàn piano loại đứng	RVC 40% hoặc CTH
9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	RVC 40% hoặc CTH
9201.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô- lông, đàn hạc)**	
9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC 40% hoặc CTH
9202.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	
9205.10	- Các loại kèn đồng	RVC 40% hoặc CTH
9205.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9206.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	RVC 40% hoặc CTH
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC 40% hoặc CTH
9207.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
9208.10	- Hộp nhạc	RVC 40% hoặc CTH
9208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30	- Dây nhạc cụ	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	RVC 40% hoặc CTH
9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC 40% hoặc CTH
9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC 40% hoặc CTH
9209.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	RVC 40% hoặc CTH
9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	RVC 40% hoặc CTH
9301.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9302.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	RVC 40% hoặc CTH
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	RVC 40% hoặc CTH
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	RVC 40% hoặc CTH
9303.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9304.00	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	RVC 40% hoặc CTH
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC 40% hoặc CTH
9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	RVC 40% hoặc CTH
9305.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC 40% hoặc CTH
9306.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9307.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.53	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**	
9404.10	- Khung đệm	RVC 40% hoặc CTH
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	RVC 40% hoặc CTH
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTH
9404.30	- Túi ngủ	CTH
9404.90	- Loại khác:	CTH
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC 40% hoặc CTH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTH
9405.92	- - Bằng plastic:	RVC 40% hoặc CTH
9405.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
94.06	**Nhà lắp ghép**	
9406.10	- Bằng gỗ:	RVC 40% hoặc CTH
9406.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**	RVC 40% hoặc CTH
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	RVC 40% hoặc CTH
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	RVC 40% hoặc CTH
9504.40	- Bộ bài	RVC 40% hoặc CTH
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	RVC 40% hoặc CTH
9504.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**	
9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC 40% hoặc CTH
9505.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9506.11	- - Ván trượt tuyết	RVC 40% hoặc CTH
9506.12	- - Dây buộc ván trượt	RVC 40% hoặc CTH
9506.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21	- - Ván buồm	RVC 40% hoặc CTH
9506.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	RVC 40% hoặc CTH
9506.32	- - Bóng	RVC 40% hoặc CTH
9506.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	RVC 40% hoặc CTH
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC 40% hoặc CTH
9506.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61	- - Bóng tennis	RVC 40% hoặc CTH
9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
9506.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC 40% hoặc CTH
9506.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	
9507.10	- Cần câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	RVC 40% hoặc CTH
9507.30	- Bộ cuộn dây câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**	
9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	RVC 40% hoặc CTH
9508.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 96 - Các mặt hàng khác		
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	RVC 40% hoặc CTH
9601.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9602.00	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	RVC 40% hoặc CTH
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC 40% hoặc CTH
9603.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC 40% hoặc CTH
9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	RVC 40% hoặc CTH
9603.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9604.00	**Giần và sàng tay**	RVC 40% hoặc CTH
9605.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	RVC 40% hoặc CTH
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuy:	
9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	RVC 40% hoặc CTH
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC 40% hoặc CTSH
9607.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9607.20	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
9608.10	- Bút bi:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC 40% hoặc CTSH
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC 40% hoặc CTSH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC 40% hoặc CTH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC 40% hoặc CTH
9608.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC 40% hoặc CTSH
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC 40% hoặc CTH
9609.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9610.00	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	RVC 40% hoặc CTH
9611.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	RVC 40% hoặc CTH
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
9612.10	- Ruy băng:	RVC 40% hoặc CTH
9612.20	- Tấm mực dấu	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.80	- Bật lửa khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
9614.00	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	RVC 40% hoặc CTH
9615.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9615.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9617.00	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**	RVC 40% hoặc CTH
9618.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	RVC 40% hoặc CTH
9619.00	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9620.00	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**	
9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC 40% hoặc CTH
9701.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9702.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	RVC 40% hoặc CTH
9703.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	RVC 40% hoặc CTH
9704.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	RVC 40% hoặc CTH
9705.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	RVC 40% hoặc CTH
9706.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	RVC 40% hoặc CTH

DANH MỤC CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN
ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hóa giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hóa chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);

- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng